Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8466.93.40

Mã HS	8466.93.40
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay / - Loại khác: / - - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61: / - - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:55:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84669340/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14274
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14274
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14274
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13612
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13553
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13553
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13553
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13553
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13553
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13553
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13607
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13607
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13607
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13607

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13607
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13607
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13608
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13608
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13608
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13608
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13608
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13608
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13611
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13559
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13567
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13567
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13567
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13567
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13567
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13567
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13598
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13598
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13598
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13598
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13598
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13598
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13647
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13647
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13647
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13647
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13647
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13630
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13630
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13630
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13630
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13630
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13630
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13630
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13630
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13630
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13630
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13630
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13630
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13645
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13645
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13645
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13645
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13645
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13645
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13644
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13644
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13644
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13644
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13644
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13644

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13624
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13624
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13624
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13624
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13624
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13624
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13624
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13632
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13632
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13632
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13632
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13632
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13632
RCEP B	2022	2022	0	B!D13632
RCEP B	2023	2023	0	B!E13632
RCEP B	2024	2024	0	B!F13632
RCEP B	2025	2025	0	B!G13632
RCEP B	2026	2026	0	B!H13632
RCEP B	2027	2027	0	B!I13632
RCEP C	2022	2022	0	C!D13632
RCEP C	2023	2023	0	C!E13632
RCEP C	2024	2024	0	C!F13632
RCEP C	2025	2025	0	C!G13632
RCEP C	2026	2026	0	C!H13632
RCEP C	2027	2027	0	C!I13632
RCEP D	2022	2022	0	D!D13631

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13631
RCEP D	2024	2024	0	D!F13631
RCEP D	2025	2025	0	D!G13631
RCEP D	2026	2026	0	D!H13631
RCEP D	2027	2027	0	D!I13631
RCEP E	2022	2022	0	E!D13635
RCEP E	2023	2023	0	E!E13635
RCEP E	2024	2024	0	E!F13635
RCEP E	2025	2025	0	E!G13635
RCEP E	2026	2026	0	E!H13635
RCEP E	2027	2027	0	E!I13635
RCEP F	2022	2022	0	F!D13632
RCEP F	2023	2023	0	F!E13632
RCEP F	2024	2024	0	F!F13632
RCEP F	2025	2025	0	F!G13632
RCEP F	2026	2026	0	F!H13632
RCEP F	2027	2027	0	F!I13632
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12653
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12653
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12653
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12653

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8466.93 có 3 dòng thuế; dòng 8466.93.40 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00.	8466.93.30 Dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; 8466.93.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8466.93.40 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8466.93.40	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8466.93.40. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8466.93.40 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14274), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.